

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM
VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-31
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-31
Phụ lục Báo cáo tài chính các đơn vị trực thuộc	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower (được chuyển đổi từ Công ty Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower, Giấy phép đầu tư số 833/GP ngày 06 tháng 04 năm 1994) hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000387, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 29 tháng 01 năm 2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 05 ngày 24 tháng 09 năm 2013 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch	
Ông Ng Chun Sun	Ủy viên	
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 11/01/2021
Ông Nguyễn Thanh Bình	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 11/01/2021
Ông Wu Yai Ning	Ủy viên	
Ông Lu Xin	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Wu Yai Ning	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Chiêu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Ngọc Kiệt	Trưởng ban
Ông Ma Jian Bo	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Wu Yai Ning
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Số: 240322.016/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower được lập ngày 10 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Đặng Huy Hoàng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4461-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		157.517.359.453	164.780.531.016
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	88.210.455.977	104.221.276.098
111	1. Tiền		5.210.455.977	10.221.276.098
112	2. Các khoản tương đương tiền		83.000.000.000	94.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.350.179.769	8.234.735.250
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	4.787.071.121	6.334.978.194
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	488.321.077	262.602.247
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	6.211.167.642	6.773.534.880
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.136.380.071)	(5.136.380.071)
140	IV. Hàng tồn kho	8	57.117.589.548	46.177.917.650
141	1. Hàng tồn kho		67.994.534.932	57.060.758.699
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.876.945.384)	(10.882.841.049)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.839.134.159	6.146.602.018
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.325.659.850	2.002.884.696
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.313.474.309	4.143.717.322
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	200.000.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		65.200.192.667	76.152.699.706
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		306.000.000	306.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	306.000.000	306.000.000
220	II. Tài sản cố định		64.894.192.667	75.846.699.706
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	33.645.770.151	43.229.733.138
222	- Nguyên giá		197.839.031.096	197.839.031.096
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(164.193.260.945)	(154.609.297.958)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	31.248.422.516	32.616.966.568
228	- Nguyên giá		47.899.041.811	47.899.041.811
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.650.619.295)	(15.282.075.243)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		222.717.552.120	240.933.230.722

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		24.402.365.761	39.070.194.137
310	I. Nợ ngắn hạn		24.402.365.761	39.070.194.137
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	16.419.519.778	22.450.532.312
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	253.649.004	1.324.392.268
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	580.524.631	1.788.539.400
314	4. Phải trả người lao động		4.331.879.608	5.057.106.304
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	232.550.000	286.300.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	76.308.457	74.079.673
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.064.323.958	5.812.523.855
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.443.610.325	2.276.720.325
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		198.315.186.359	201.863.036.585
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	198.315.186.359	201.863.036.585
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		128.679.180.000	128.679.180.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		128.679.180.000	128.679.180.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(260.435.693)	(260.435.693)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.879.569.973	6.879.569.973
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63.016.872.079	66.564.722.305
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		66.563.162.305	63.714.052.205
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		(3.546.290.226)	2.850.670.100
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		222.717.552.120	240.933.230.722

Trần Thị Phú
Người lập

Trần Thị Phú
Kế toán trưởng

Wu Yai Ning
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	169.082.043.409	233.320.175.480
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		169.082.043.409	233.320.175.480
11	4. Giá vốn hàng bán	21	126.549.842.580	176.354.001.046
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.532.200.829	56.966.174.434
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.931.171.291	3.657.439.149
22	7. Chi phí tài chính	23	30.617.707	107.773.949
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	27.855.007.938	34.487.180.181
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21.115.004.129	22.031.669.821
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.537.257.654)	3.996.989.632
31	11. Thu nhập khác		2.428	19.600.008
32	12. Chi phí khác	26	9.035.000	362.601.612
40	13. Lợi nhuận khác		(9.032.572)	(343.001.604)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.546.290.226)	3.653.988.028
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	803.317.928
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.546.290.226)	2.850.670.100
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(276)	222

Trần Thị Phú
Người lậpTrần Thị Phú
Kế toán trưởngWu Yai Ning
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.546.290.226)	3.653.988.028
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.952.507.039	12.522.279.777
03	- Các khoản dự phòng		(5.895.665)	113.663.157
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		21.694.759	(20.174.564)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.633.224.105)	(3.413.054.342)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(1.560.000)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.787.231.802	12.856.702.056
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.716.321.054	(559.327.529)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.933.776.233)	10.865.283.362
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(8.461.947.287)	(987.937.245)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		677.224.846	(241.511.239)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(363.317.928)	(1.470.998.980)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.000.000	1.100.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(835.110.000)	(210.700.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.411.373.746)	20.252.610.425
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(178.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	19.600.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.633.224.105	3.605.098.178
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.633.224.105	3.446.698.178
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.232.342.437)	(7.576.862.945)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.232.342.437)	(7.576.862.945)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(16.010.492.078)	16.122.445.658

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		104.221.276.098	88.094.660.453
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(328.043)	4.169.987
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>88.210.455.977</u>	<u>104.221.276.098</u>

 Trần Thị Phú
 Người lập

 Trần Thị Phú
 Kế toán trưởng

 Wu Yai Ning
 Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower (được chuyển đổi từ Công ty Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower, Giấy phép đầu tư số 833/GP ngày 06 tháng 04 năm 1994) hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000387, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 29 tháng 01 năm 2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 05 ngày 24 tháng 09 năm 2013 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 128.679.180.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 128.679.180.000 đồng; tương đương 12.867.918 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 192 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 176 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất các loại nước giải khát từ trái cây, sâm cao ly; nước tinh khiết; sản xuất các loại bánh nhân trái cây và chế biến các mặt hàng nông sản thực phẩm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, hoạt động kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn do vấp phải sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt của các đối thủ trong ngành cùng tác động của dịch bệnh Covid - 19 nói chung đến nền kinh tế. Ảnh hưởng của các vấn đề này khiến cho chỉ tiêu doanh thu của Công ty giảm 27,53% so với năm 2020, điều này dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty năm nay âm 3,5 tỷ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hòa	Biên Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Amata	Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	466.185.199	578.966.159
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.744.270.778	9.642.309.939
Các khoản tương đương tiền	83.000.000.000	94.000.000.000
	88.210.455.977	104.221.276.098

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 83.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với lãi suất 3,2%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phương Kim	312.404.884	-	269.273.650	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương Mại Phú Quang	161.959.875	-	158.679.180	-
- Công ty Cổ phần An Phú	1.500	-	241.936.736	-
- Tỉnh Sơn Handel GMBH	429.837.720	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	3.882.867.142	(40.995.672)	5.665.088.628	(40.995.672)
	4.787.071.121	(40.995.672)	6.334.978.194	(40.995.672)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Zhucheng Shenghua Machinery Co., Ltd	191.102.247	-	191.102.247	-
Yuan Rox Machinery Co., Ltd	225.718.830	-	-	-
Đối tượng khác	71.500.000	-	71.500.000	-
	488.321.077	-	262.602.247	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.300.000	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	234.000	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	104.000	-	-	-
Tạm ứng	495.742.246	-	1.395.440.504	-
Ông Lâm Tấn Phát	4.761.181.074	(4.761.181.074)	4.761.181.074	(4.761.181.074)
Ông Trịnh Khải Minh	301.087.050	(301.087.050)	301.087.050	(301.087.050)
Phải thu khác	651.519.272	(33.116.275)	315.826.252	(33.116.275)
	6.211.167.642	(5.095.384.399)	6.773.534.880	(5.095.384.399)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	306.000.000	-	306.000.000	-
	306.000.000	-	306.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	316.901.363	-	16.775.437	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

7 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Lâm Tấn Phát	4.761.181.074	-	4.761.181.074	-
- Ông Trịnh Khải Minh	301.087.050	-	301.087.050	-
- Các khoản khác	74.111.947	-	74.111.947	-
	5.136.380.071	-	5.136.380.071	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	45.838.902.791	(10.827.037.531)	33.169.666.114	(10.823.842.181)
Công cụ, dụng cụ	232.592.627	(49.907.853)	183.852.507	(58.998.868)
Thành phẩm	18.724.047.903	-	21.840.954.031	-
Hàng hoá	3.198.991.611	-	1.866.286.047	-
	67.994.534.932	(10.876.945.384)	57.060.758.699	(10.882.841.049)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER
 Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	56.602.205.222	134.526.570.666	4.599.989.476	2.110.265.732	197.839.031.096					
Số dư cuối năm	56.602.205.222	134.526.570.666	4.599.989.476	2.110.265.732	197.839.031.096					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	27.030.232.000	121.306.473.492	4.548.901.214	1.723.691.252	154.609.297.958					
- Khấu hao trong năm	2.892.952.954	6.569.082.986	36.062.292	85.864.755	9.583.962.987					
Số dư cuối năm	29.923.184.954	127.875.556.478	4.584.963.506	1.809.556.007	164.193.260.945					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	29.571.973.222	13.220.097.174	51.088.262	386.574.480	43.229.733.138					
Tại ngày cuối năm	26.679.020.268	6.651.014.188	15.025.970	300.709.725	33.645.770.151					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 117.481.631.294 đồng.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất tại lô đất Khu Công nghiệp Amata, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai với nguyên giá là 47.899.041.811 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2021 là 16.650.619.299 đồng, trong đó khấu hao trong năm là 1.368.544.052 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí đóng gói sản phẩm xuất dùng (*)	878.993.181	1.021.551.367
Chi phí quảng cáo	446.666.669	981.333.329
	1.325.659.850	2.002.884.696

(*) Chi phí đóng gói sản phẩm bao gồm các chi phí vật liệu bìa, thùng catton, nhân công đóng gói... Chi phí này được phân bổ theo sản lượng thành phẩm xuất kho.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Bao bì Thành Nghĩa P.E.T	1.885.558.400	1.885.558.400	5.763.340.000	5.763.340.000
- MC Packaging (PTE) Ltd	9.054.338.567	9.054.338.567	10.716.091.160	10.716.091.160
- Công ty CP In và Bao Bì Mỹ Châu	2.673.495.000	2.673.495.000	230.321.080	230.321.080
- Phải trả các đối tượng khác	2.806.127.811	2.806.127.811	5.740.780.072	5.740.780.072
	16.419.519.778	16.419.519.778	22.450.532.312	22.450.532.312

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nhà phân phối An Hòa	55.708.404	139.569.170
Nguyễn Thị Đỡ	27.045	109.400.500
Công ty TNHH Tư Thành	193.749.930	-
Đối tượng khác	4.163.625	1.075.422.598
	253.649.004	1.324.392.268

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.552.058.323	11.264.671.632	12.284.749.390	-	-	531.980.565	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.540.112.709	2.540.112.709	-	-	-	2.540.112.709	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	163.317.928	-	363.317.928	-	-	-	363.317.928	200.000.000	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	73.163.149	441.582.795	466.201.878	-	-	-	466.201.878	-	-	48.544.066	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-	-	9.000.000	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	367.484	367.484	-	-	-	367.484	-	-	-	-
	-	1.788.539.400	14.255.734.620	15.663.749.389	200.000.000	200.000.000	580.524.631					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWERLô 234, KCN Amata, phường Long Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Chi phí kiểm toán	130.000.000	130.000.000
- Chi phí hoa hồng	102.550.000	156.300.000
	<u>232.550.000</u>	<u>286.300.000</u>

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Doanh thu chưa thực hiện	76.308.457	74.079.673
	<u>76.308.457</u>	<u>74.079.673</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	285.651.250	70.328.792
- Bảo hiểm xã hội	68.703.209	68.703.209
- Bảo hiểm y tế	19.257.682	19.257.682
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.583.652	5.583.652
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	95.000.000	95.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	5.232.342.437
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	590.128.165	321.308.083
	<u>1.064.323.958</u>	<u>5.812.523.855</u>
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)</i>	<u>-</u>	<u>4.163.884.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT KHÁT DONA NEWTOWER
 Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	128.679.180.000		(260.435.693)		6.879.569.973		76.898.750.185		212.197.064.465
Lãi trong năm trước	-		-		-		2.850.670.100		2.850.670.100
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		(13.184.697.980)		(13.184.697.980)
Số dư cuối năm trước	128.679.180.000		(260.435.693)		6.879.569.973		66.564.722.305		201.863.036.585
Số dư đầu năm nay	128.679.180.000		(260.435.693)		6.879.569.973		66.564.722.305		201.863.036.585
Lỗ trong năm nay	-		-		-		(3.546.290.226)		(3.546.290.226)
Truy thu thuế tại chi nhánh Hà Nội	-		-		-		(1.560.000)		(1.560.000)
Số dư cuối năm nay	128.679.180.000		(260.435.693)		6.879.569.973		63.016.872.079		198.315.186.359

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ	
	VND	(%)	VND	(%)	Tỷ lệ (%)	
Honsan International Limited	46.862.360.000	36,42%	46.862.360.000	36,42%	36,42%	
Golden Sino (Holdings) Limited	31.241.580.000	24,28%	31.241.580.000	24,28%	24,28%	
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP	41.638.840.000	32,36%	41.638.840.000	32,36%	32,36%	
Các cổ đông khác	8.936.400.000	6,94%	8.936.400.000	6,94%	6,94%	
	128.679.180.000	100%	128.679.180.000	100%	100%	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	128.679.180.000	128.679.180.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<u>128.679.180.000</u>	<u>128.679.180.000</u>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>128.679.180.000</u>	<u>128.679.180.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	5.232.342.437	260.962.200
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	-	12.867.918.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	12.867.918.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(5.232.342.437)	(7.896.537.763)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<u>(5.232.342.437)</u>	<u>(7.896.537.763)</u>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>-</u>	<u>5.232.342.437</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.867.918	12.867.918
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.867.918	12.867.918
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.867.918	12.867.918
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.867.918	12.867.918
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.867.918	12.867.918
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.879.569.973	6.879.569.973
	<u>6.879.569.973</u>	<u>6.879.569.973</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.126,72	28.560,64

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán nội địa	168.216.037.171	230.636.243.990
Doanh thu xuất khẩu	866.006.238	2.683.931.490
	<u>169.082.043.409</u>	<u>233.320.175.480</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWERLô 234, KCN Amata, phường Long Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	123.339.538.958	172.970.197.513
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.895.665)	(9.779.233)
Khấu hao dây chuyền trà sản xuất dưới công suất	3.216.199.287	3.428.528.334
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	(34.945.568)
	<u><u>126.549.842.580</u></u>	<u><u>176.354.001.046</u></u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.633.224.105	3.393.454.342
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	297.947.186	243.810.243
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	20.174.564
	<u><u>2.931.171.291</u></u>	<u><u>3.657.439.149</u></u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.922.948	107.773.949
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	21.694.759	
	<u><u>30.617.707</u></u>	<u><u>107.773.949</u></u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.386.696.965	10.800.266.678
Chi phí nhân công	8.348.806.936	12.190.908.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.062.292	36.062.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.192.570.223	5.956.853.649
Chi phí khác bằng tiền	3.890.871.522	5.503.088.923
	<u><u>27.855.007.938</u></u>	<u><u>34.487.180.181</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	223.639.659	149.889.451
Chi phí nhân công	12.905.586.420	12.888.686.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.782.025.027	2.871.028.831
Thuế, phí, lệ phí	112.024.091	96.555.422
Chi phí dự phòng	-	123.442.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.479.520.910	2.777.477.425
Chi phí khác bằng tiền	2.612.208.022	3.124.589.562
	21.115.004.129	22.031.669.821

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	9.035.000	-
Chi phí phát triển thị trường, quảng bá thương hiệu	-	268.350.000
Chi phí khác	-	94.251.612
	9.035.000	362.601.612

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.546.290.226)	3.653.988.028
Các khoản điều chỉnh tăng	30.729.759	362.601.612
- Chi phí không hợp lệ	9.035.000	362.601.612
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	21.694.759	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.515.560.467)	4.016.589.640
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	803.317.928
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	163.317.928	830.998.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(363.317.928)	(1.470.998.980)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(200.000.000)	163.317.928

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.546.290.226)	2.850.670.100
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.546.290.226)	2.850.670.100
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.867.918	12.867.918
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(276)	222

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.993.422.726	148.173.843.827
Chi phí nhân công	21.913.773.959	39.631.181.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.952.507.039	12.522.279.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.305.405.226	15.212.370.746
Chi phí khác bằng tiền	7.237.839.569	8.815.450.762
	172.402.948.519	224.355.126.406

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.210.455.977	-	104.221.276.098	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.304.238.763	(5.136.380.071)	13.414.513.074	(5.136.380.071)
	99.514.694.740	(5.136.380.071)	117.635.789.172	(5.136.380.071)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWERLô 234, KCN Amata, phường Long Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	17.483.843.736	28.263.056.167
Chi phí phải trả	232.550.000	286.300.000
	17.716.393.736	28.549.356.167

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.210.455.977	-	-	88.210.455.977
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.861.858.692	306.000.000	-	6.167.858.692
	<u>94.072.314.669</u>	<u>306.000.000</u>	<u>-</u>	<u>94.378.314.669</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.221.276.098	-	-	104.221.276.098
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.972.133.003	306.000.000	-	8.278.133.003
	<u>112.193.409.101</u>	<u>306.000.000</u>	<u>-</u>	<u>112.499.409.101</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	17.483.843.736	-	-	17.483.843.736
Chi phí phải trả	232.550.000	-	-	232.550.000
	<u>17.716.393.736</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17.716.393.736</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	28.263.056.167	-	-	28.263.056.167
Chi phí phải trả	286.300.000	-	-	286.300.000
	<u>28.549.356.167</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>28.549.356.167</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP	Cổ đông lớn
Golden Sino (Holdings) Limited	Cổ đông lớn
Honsan International Limited	Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Chia cổ tức	-	11.974.278.000
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP	-	4.163.884.000
Golden Sino (Holdings) Limited	-	3.124.158.000
Honsan International Limited	-	4.686.236.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải thu khác	316.901.363	16.775.437
Golden Sino (Holdings) Limited	190.140.870	6.710.227
Honsan International Limited	126.760.493	10.065.210
Phải trả khác	-	4.163.884.000
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP	-	4.163.884.000

Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị được hưởng như sau:

		<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
		VND	VND
Hội đồng quản trị	Chức vụ	158.390.000	-
Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch	31.678.000	-
Ông Ng Chun Sun	Ủy viên	31.678.000	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Ủy viên	31.678.000	-
Ông Wu Yai Ning	Ủy viên	31.678.000	-
Ông Lu Xin	Ủy viên	31.678.000	-
		<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
		VND	VND
Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	1.531.787.260	1.503.560.000
Ông Wu Yai Ning	Tổng Giám đốc	1.053.492.200	1.006.368.000
Ông Vũ Minh Chiêu	Phó Tổng Giám đốc	478.295.060	497.192.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trần Thị Phú
Người lập

Trần Thị Phú
Kế toán trưởng

Wu Yai Ning
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NHÀ MÁY

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		352.794.242.501	342.749.624.636
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		86.146.332.839	101.814.561.366
111	1. Tiền		3.146.332.839	7.814.561.366
112	2. Các khoản tương đương tiền		83.000.000.000	94.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		211.321.592.238	194.305.891.528
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		819.040.807	611.773.325
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		488.321.077	262.602.247
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		209.506.801.875	193.331.494.252
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		507.428.479	100.021.704
140	IV. Hàng tồn kho		53.800.657.574	44.626.287.046
141	1. Hàng tồn kho		64.677.602.958	55.509.128.095
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.876.945.384)	(10.882.841.049)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.525.659.850	2.002.884.696
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.325.659.850	2.002.884.696
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		200.000.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		64.879.166.685	75.795.611.432
220	II. Tài sản cố định		64.879.166.685	75.795.611.432
221	1. Tài sản cố định hữu hình		33.630.744.169	43.178.644.864
222	- Nguyên giá		195.360.655.736	195.360.655.736
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(161.729.911.567)	(152.182.010.872)
227	2. Tài sản cố định vô hình		31.248.422.516	32.616.966.568
228	- Nguyên giá		47.899.041.811	47.899.041.811
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.650.619.295)	(15.282.075.243)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		417.673.409.186	418.545.236.068

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		24.183.936.836	36.717.662.108
310	I. Nợ ngắn hạn		24.183.936.836	36.717.662.108
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		16.412.021.229	22.450.532.312
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		193.749.930	5.587
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		546.487.786	1.658.080.639
314	4. Phải trả người lao động		3.582.639.062	3.620.036.484
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		130.000.000	130.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		731.298.504	5.478.256.761
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.587.740.325	3.380.750.325
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		393.489.472.350	381.827.573.960
410	I. Vốn chủ sở hữu		393.489.472.350	381.827.573.960
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		128.679.180.000	128.679.180.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		128.679.180.000	128.679.180.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(260.435.693)	(260.435.693)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.879.569.973	6.879.569.973
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		258.191.158.070	246.529.259.680
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		246.529.259.680	224.305.956.694
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		11.661.898.390	22.223.302.986
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		417.673.409.186	418.545.236.068

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		169.727.106.430	228.148.277.452
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		169.727.106.430	228.148.277.452
11	4. Giá vốn hàng bán		128.463.623.054	175.046.995.184
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.263.483.376	53.101.282.268
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		2.926.624.361	3.652.628.041
22	7. Chi phí tài chính		30.617.707	107.773.949
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		16.469.015.094	17.350.472.904
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		16.026.478.924	15.908.142.550
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.663.996.012	23.387.520.906
31	11. Thu nhập khác		2.378	8
32	12. Chi phí khác		2.100.000	360.900.000
40	13. Lợi nhuận khác		(2.097.622)	(360.899.992)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.661.898.390	23.026.620.914
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	803.317.928
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.661.898.390</u>	<u>22.223.302.986</u>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.661.898.390	23.026.620.914
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.916.444.747	12.486.217.485
03	- Các khoản dự phòng		(5.895.665)	(9.779.233)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		21.694.759	(20.174.564)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.622.918.807)	(3.388.643.234)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.971.223.424	32.094.241.368
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(17.014.178.150)	(16.014.020.167)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.168.474.863)	8.824.455.790
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.600.286.620)	(2.526.314.464)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		677.224.846	(241.511.239)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(363.317.928)	(1.470.998.980)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.000.000	1.100.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(795.010.000)	(41.700.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.290.819.291)	20.625.252.308
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(178.000.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.622.918.807	3.388.643.234
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.622.918.807	3.210.643.234
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(7.576.862.945)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(7.576.862.945)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(15.667.900.484)	16.259.032.597
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		101.814.561.366	85.551.358.782
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(328.043)	4.169.987
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>86.146.332.839</u>	<u>101.814.561.366</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHI NHÁNH HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

HÀ NỘI
C
IP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		-	256.555.077
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		-	24.826.542
111	1. Tiền		-	24.826.542
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		-	33.594.000
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		40.995.672	74.589.672
137	2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(40.995.672)	(40.995.672)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	198.134.535
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	198.134.535
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		-	256.555.077
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.399.954.251	3.596.887.830
310	I. Nợ ngắn hạn		3.399.954.251	3.596.887.830
314	1. Phải trả người lao động		6.774.665	7.133.750
316	2. Phải trả nội bộ ngắn hạn		3.450.479.586	3.647.054.080
322	3. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(57.300.000)	(57.300.000)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(3.399.954.251)	(3.340.332.753)
410	I. Vốn chủ sở hữu		(3.399.954.251)	(3.340.332.753)
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.399.954.251)	(3.340.332.753)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.341.892.753)	(2.893.529.432)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(58.061.498)	(446.803.321)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		-	256.555.077

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	993.044.088
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	993.044.088
11	4. Giá vốn hàng bán		-	1.050.208.600
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	(57.164.512)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		5.816	28.412
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		56.332.843	407.864.580
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.734.471	1.402.641
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(58.061.498)	(466.403.321)
31	11. Thu nhập khác		-	19.600.000
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	19.600.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(58.061.498)	(446.803.321)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(58.061.498)</u>	<u>(446.803.321)</u>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(58.061.498)	(446.803.321)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(19.600.000)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(1.560.000)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(59.621.498)	(466.403.321)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		231.728.535	218.334.923
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	296.779.100
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(196.933.579)	(67.301.050)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(6.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.826.542)	(25.090.348)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	19.600.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	19.600.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(24.826.542)	(5.490.348)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		24.826.542	30.316.890
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		-	24.826.542

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

111
ĐANG
NHẬP
S K
A J
N K

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.709.543.541	5.696.496.200
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		87.490.561	37.779.724
111	1. Tiền		87.490.561	37.779.724
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		670.851.406	1.033.776.291
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		669.587.948	1.030.807.491
136	2. Phải thu ngắn hạn khác		1.263.458	2.968.800
140	IV. Hàng tồn kho		3.215.925.323	1.186.294.613
141	1. Hàng tồn kho		3.215.925.323	1.186.294.613
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.735.276.251	3.438.645.572
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		3.735.276.251	3.438.645.572
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.709.543.541	5.696.496.200
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		73.749.421.330	69.090.588.683
310	I. Nợ ngắn hạn		73.749.421.330	69.090.588.683
312	1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		704	64.765
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	2.577.300
314	3. Phải trả người lao động		76.533.395	139.503.095
316	4. Phải trả nội bộ ngắn hạn		73.763.307.231	69.031.863.523
322	5. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(90.420.000)	(83.420.000)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(66.039.877.789)	(63.394.092.483)
410	I. Vốn chủ sở hữu		(66.039.877.789)	(63.394.092.483)
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(66.039.877.789)	(63.394.092.483)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>(63.394.092.483)</i>	<i>(58.544.947.726)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>(2.645.785.306)</i>	<i>(4.849.144.757)</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.709.543.541	5.696.496.200

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.838.885.608	43.668.214.066
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.838.885.608	43.668.214.066
11	4. Giá vốn hàng bán		31.181.483.545	43.982.917.090
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		657.402.063	(314.703.024)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.522.272	1.688.934
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		3.085.494.402	4.271.154.852
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		219.215.239	264.975.815
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.645.785.306)	(4.849.144.757)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.645.785.306)	(4.849.144.757)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(2.645.785.306)</u>	<u>(4.849.144.757)</u>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.645.785.306)	(4.849.144.757)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.645.785.306)	(4.849.144.757)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		66.294.206	78.263.042
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.029.630.710)	2.515.689.660
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.665.832.647	1.771.795.339
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.000.000)	(11.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		49.710.837	(494.396.716)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		49.710.837	(494.396.716)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		37.779.724	532.176.440
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>87.490.561</u>	<u>37.779.724</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.229.381.014	3.720.634.847
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.470.759.844	833.036.935
111	1. Tiền		1.470.759.844	833.036.935
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.702.077.688	1.639.989.468
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.396.000.382	1.304.829.491
136	2. Phải thu ngắn hạn khác		640.280.631	669.363.302
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(334.203.325)	(334.203.325)
140	IV. Hàng tồn kho		522.374.234	744.969.434
141	1. Hàng tồn kho		522.374.234	744.969.434
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		534.169.248	502.639.010
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		534.169.248	502.639.010
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		321.025.982	357.088.274
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		306.000.000	306.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		306.000.000	306.000.000
220	II. Tài sản cố định		15.025.982	51.088.274
221	1. Tài sản cố định hữu hình		15.025.982	51.088.274
222	- Nguyên giá		1.713.153.853	1.713.153.853
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.698.127.871)	(1.662.065.579)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>4.550.406.996</u>	<u>4.077.723.121</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		53.876.304.397	47.090.967.407
310	I. Nợ ngắn hạn		53.876.304.397	47.090.967.407
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		7.498.549	-
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31.752.649	33.764.775
314	3. Phải trả người lao động		524.548.306	597.772.975
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		102.550.000	156.300.000
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn		53.904.675.525	46.878.237.433
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		76.308.457	74.079.673
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		239.480.911	240.722.551
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(1.010.510.000)	(889.910.000)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(49.325.897.401)	(43.013.244.286)
410	I. Vốn chủ sở hữu		(49.325.897.401)	(43.013.244.286)
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(49.325.897.401)	(43.013.244.286)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(43.013.244.286)	(35.886.231.736)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		(6.312.653.115)	(7.127.012.550)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.550.406.996	4.077.723.121

SỐ
 CH
 AN
 A
 17

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.065.535.155	55.678.409.761
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.065.535.155	55.678.409.761
11	4. Giá vốn hàng bán		34.631.076.201	54.397.450.558
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		434.458.954	1.280.959.203
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.653.009	1.896.250
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		2.340.449.259	3.138.348.856
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.408.315.819	5.271.519.147
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.312.653.115)	(7.127.012.550)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.312.653.115)	(7.127.012.550)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(6.312.653.115)</u>	<u>(7.127.012.550)</u>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(6.312.653.115)	(7.127.012.550)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		36.062.292	36.062.292
03	- Các khoản dự phòng		-	123.442.390
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6.276.590.823)	(6.967.507.868)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(93.618.458)	190.166.958
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		222.595.200	(80.246.162)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.905.936.990	6.622.457.029
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(120.600.000)	(139.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		637.722.909	(374.630.043)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		637.722.909	(374.630.043)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		833.036.935	1.207.666.978
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>1.470.759.844</u>	<u>833.036.935</u>

35 /
 TỶ
 HỮU
 M.T
 S.C
 TT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHI NHÁNH BIÊN HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

CHỖ
ĐÁNH
DẤU
CHỮ
KÝ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.338.592.633	4.738.629.567
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		203.246.250	1.425.651.352
111	1. Tiền		203.246.250	1.425.651.352
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.861.446.312	3.312.978.215
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.861.446.312	3.312.978.215
140	IV. Hàng tồn kho		242.728.050	-
141	1. Hàng tồn kho		242.728.050	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		31.172.021	-
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		31.172.021	-
221	1. Tài sản cố định hữu hình		-	-
222	- Nguyên giá		465.843.713	465.843.713
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(465.843.713)	(465.843.713)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2.338.592.633</u>	<u>4.738.629.567</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		43.886.415.123	43.257.257.381
310	I. Nợ ngắn hạn		43.886.415.123	43.257.257.381
313	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.284.196	94.116.686
314	2. Phải trả người lao động		141.384.180	629.139.000
316	3. Phải trả nội bộ ngắn hạn		43.802.046.747	42.589.801.695
322	4. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(59.300.000)	(55.800.000)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(41.547.822.490)	(38.518.627.814)
410	I. Vốn chủ sở hữu		(41.547.822.490)	(38.518.627.814)
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(41.547.822.490)	(38.518.627.814)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(38.518.627.814)	(34.903.772.043)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		(3.029.194.676)	(3.614.855.771)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.338.592.633	4.738.629.567

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.513.275.622	63.131.487.878
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.513.275.622	63.131.487.878
11	4. Giá vốn hàng bán		40.195.110.060	61.705.456.220
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		318.165.562	1.426.031.658
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.297.842	1.133.469
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		3.214.880.884	4.891.834.448
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		133.777.246	150.186.450
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.029.194.726)	(3.614.855.771)
31	11. Thu nhập khác		50	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		50	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.029.194.676)	(3.614.855.771)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(3.029.194.676)</u>	<u>(3.614.855.771)</u>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.029.194.676)	(3.614.855.771)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.029.194.676)	(3.614.855.771)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.420.359.882	(107.200.318)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(242.728.050)	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		632.657.742	4.509.180.511
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.500.000)	(10.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.222.405.102)	777.124.422
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.222.405.102)	777.124.422
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.425.651.352	648.526.930
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>203.246.250</u>	<u>1.425.651.352</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHI NHÁNH CẦN THƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

10
11
12
13
14

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		738.743.272	1.329.718.384
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		302.626.483	85.420.179
111	1. Tiền		302.626.483	85.420.179
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		301.014.000	1.240.000.000
136	1. Phải thu ngắn hạn khác		5.062.195.074	6.001.181.074
137	2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.761.181.074)	(4.761.181.074)
140	IV. Hàng tồn kho		122.246.000	-
141	1. Hàng tồn kho		122.246.000	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.856.789	4.298.205
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		12.856.789	4.298.205
221	1. Tài sản cố định hữu hình		-	-
222	- Nguyên giá		299.377.794	299.377.794
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(299.377.794)	(299.377.794)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		738.743.272	1.329.718.384

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		34.722.135.699	32.648.324.980
310	I. Nợ ngắn hạn		34.722.135.699	32.648.324.980
312	1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		59.898.370	1.324.321.916
314	2. Phải trả người lao động		-	63.521.000
316	3. Phải trả nội bộ ngắn hạn		34.586.292.786	31.184.537.521
319	4. Phải trả ngắn hạn khác		93.544.543	93.544.543
322	5. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(17.600.000)	(17.600.000)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(33.983.392.427)	(31.318.606.596)
410	I. Vốn chủ sở hữu		(33.983.392.427)	(31.318.606.596)
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(33.983.392.427)	(31.318.606.596)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>(31.318.606.596)</i>	<i>(27.292.395.083)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>(2.664.785.831)</i>	<i>(4.026.211.513)</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		738.743.272	1.329.718.384

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.010.001.922	31.084.276.575
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.010.001.922	31.084.276.575
11	4. Giá vốn hàng bán		26.744.602.858	30.245.902.760
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		265.399.064	838.373.815
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		67.991	64.043
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		2.597.835.456	4.427.504.541
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		325.482.430	435.443.218
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.657.850.831)	(4.024.509.901)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		6.935.000	1.701.612
40	13. Lợi nhuận khác		(6.935.000)	(1.701.612)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.664.785.831)	(4.026.211.513)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(2.664.785.831)</u>	<u>(4.026.211.513)</u>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.664.785.831)	(4.026.211.513)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.664.785.831)	(4.026.211.513)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		930.427.416	(1.222.281.285)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(122.246.000)	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.073.810.719	5.211.298.544
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(2.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		217.206.304	(39.194.254)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		217.206.304	(39.194.254)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		85.420.179	124.614.433
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>302.626.483</u>	<u>85.420.179</u>

